



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

QĐR 16

QUY ĐỊNH RIÊNG CHO CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
THỨC ĂN CHĂN NUÔI - THỨC ĂN HỖN HỢP HOÀN CHỈNH
CHO LỢN, GÀ, CHIM CÚT, NGAN, VỊT
PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
QCVN 01-183:2016/BNNPTNT
VÀ QCVN 01-183:2024/BNNPTNT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QCVN 01-183:2016/BNNPTNT

Chức danh	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ và tên	Nguyễn Bích Huệ Phó trưởng phòng	Nguyễn Bích Huệ Phó trưởng phòng	Trần Thị Bưởi Phó Giám đốc
Chữ ký (và dấu của người phê duyet)		 	



BẢNG THEO DÕI SỬA ĐỔI

STT	Vị trí sửa (trang, phần, mục)	Tóm tắt nội dung sửa đổi	Ngày sửa	Ký phê duyet
I		Ban hành lần 1	17/10/2025	

EP
IN
02
AI
E
HL
/S.

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Quy định này đưa ra các yêu cầu riêng biệt dùng trong quá trình chứng nhận sản phẩm Thức ăn chăn nuôi - thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT.

2. TÀI LIỆU THAM CHIẾU

- TCVN 1532:1993. *Thức ăn chăn nuôi - Phương pháp thử cảm quan.*
- TCVN 6952:2018 (ISO 6498:2012). *Thức ăn chăn nuôi - Hướng dẫn chuẩn bị mẫu thử.*
- TCVN 7596: 2007 (ISO 16050: 2003). *Thực phẩm. Xác định Aflatoxin B1 và hàm lượng tổng số Aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, các loại hạt và sản phẩm của chúng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.*
- AOAC 986.15. *Arsenic, cadmium, lead, selenium and zinc in human and pet foods (Asen, cadimi, chì, selen và kẽm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi).*
- TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009). *Thức ăn chăn nuôi - Xác định canxi, natri, phospho, magie, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES).*
- TCVN 7603: 2007. *Thực phẩm. Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.*
- TCVN 8126: 2009. *Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì, cadimi, kẽm, đồng và sắt. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sau khi đã phân hủy bằng vi sóng.*
- AOAC 999.11. *Determination of lead, cadmium, copper, iron, and zinc in foods. Atomic absorption spectrophotometry after dry ashing. (Xác định chì, cadimi, đồng, sắt và kẽm trong thực phẩm - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sau khi tro hóa).*
- TCVN 7602: 2007. *Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử.*
- TCVN 7604: 2007. *Thực phẩm. Xác định hàm lượng thủy ngân theo phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa.*
- TCVN 6848: 2007. *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.*
- TCVN 4830 - 1: 2005. *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Pakker.*
- TCVN 4830 - 2: 2005. *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 2: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ.*
- TCVN 4991: 2005. *Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Clostridium perfringens trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc.*

- TCVN 7924 - 2: 2008. Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng *Escherichia coli* dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid.
- TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015). Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.
- TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017). Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của *Salmonella* - Phần 1: Phương pháp phát hiện *Salmonella* spp.
- TCVN 13052:2021, Thức ăn chăn nuôi - Lấy mẫu
- Luật Chăn nuôi năm 2018.
- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi.
- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật chăn nuôi.
- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá.
- Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 43/2019/NĐ-CP.
- Thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi.
- Thông tư số 31/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về thức ăn chăn nuôi.
- Thông tư số 27/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.
- Thông tư số 20/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2024 ban hành QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi - quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm.
- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- QT 46, Tiến hành đánh giá.
- HD 44-01, Xem xét đăng ký chứng nhận.
- QT 47, Thẩm xét hồ sơ đánh giá và phát hành tài liệu chứng nhận.

3. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

3.1. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh là hỗn hợp của các nguyên liệu thức ăn được phối chế, có đủ chất dinh dưỡng để duy trì hoạt động sống và khả năng sản xuất của vật nuôi theo từng giai đoạn sinh trưởng hoặc chu kỳ sản xuất mà không cần thêm thức ăn khác ngoài nước uống.

3.2. Lợn con: là lợn có khối lượng đến 25 kg hoặc từ sơ sinh đến 60 ngày tuổi.

3.3. Gà, chim cút, ngan, vịt con: là gà, chim cút, ngan, vịt từ 01 đến 21 ngày tuổi.

3.4. Lô sản phẩm: Là tập hợp các sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, cùng một loại bao bì, của cùng một cơ sở được sản xuất hoặc nhập khẩu tại cùng một thời điểm, cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

3.5. Mẫu điển hình: Là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một dạng thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

3.6. Mẫu đại diện: Là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

4. NỘI DUNG

4.1. Quy định chung

4.1.1. Phương thức đánh giá

- **Đối với sản phẩm sản xuất trong nước:** Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp. Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm hàng hóa cụ thể và phải được giám sát. Tần suất giám sát không quá 12 tháng /1 lần và thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật với tần suất ít nhất 03 năm/lần/chỉ tiêu.

Cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất.

- **Đối với sản phẩm nhập khẩu:** Phương thức 7 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 - Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

Phương thức 7 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hóa được lấy theo phương pháp xác suất thống kê cho lô sản phẩm, hàng hóa để ra kết luận về sự phù hợp của lô. Kết luận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa cụ thể và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

4.1.2. Phương án lấy mẫu

- **Đối với sản phẩm sản xuất trong nước:** Lấy mẫu điển hình cho từng loại sản phẩm cụ thể.

- **Đối với sản phẩm nhập khẩu:** Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

4.2. Kiểm tra, thử nghiệm tại chỗ

Theo tiêu chuẩn chứng nhận (QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT): không có.

4.3. Chương trình lấy mẫu

4.3.1. Nguyên tắc lấy mẫu

4.3.1.1. Đối với đánh giá theo Phương thức 5:

- Tiến hành lấy mẫu điển hình cho sản phẩm, hàng hóa.
- Đối với đánh giá chứng nhận, sẽ lấy mẫu thử nghiệm tại nơi sản xuất; đối với đánh giá giám sát có thể lấy mẫu thử nghiệm tại nơi sản xuất hoặc mẫu lấy trên thị trường
- Lấy mẫu theo TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) đối với mẫu phân tích vi sinh vật; theo TCVN 13052:2021 đối với mẫu phân tích các chỉ tiêu khác hoặc tiêu chuẩn phiên bản mới ban hành, bao gồm cả sửa đổi, bổ sung.
- Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

4.3.1.2. Đối với đánh giá theo Phương thức 7:

- Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.
- Lấy mẫu theo TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015) đối với mẫu phân tích vi sinh vật; theo TCVN 13052:2021 đối với mẫu phân tích các chỉ tiêu khác hoặc tiêu chuẩn phiên bản mới ban hành, bao gồm cả sửa đổi, bổ sung.
- Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

4.3.2. Thủ tục lấy mẫu

Thủ tục lấy mẫu phải được tiến hành theo trình tự sau:

- a) Thống nhất với cơ sở số lượng mẫu thử nghiệm, địa điểm lấy mẫu.
- b) Xác định số lô có sẵn tại hiện trường ứng với nhóm đã chọn.
- c) Lấy mẫu thử nghiệm:

- Lấy mẫu điển hình (đối với đánh giá theo Phương thức 5) theo nguyên tắc lấy mẫu được quy định tại điểm a mục 4.3.1 nêu trên.

- Lấy mẫu đại diện (đối với đánh giá theo Phương thức 7): Mỗi lô sản phẩm, hàng hóa chứng nhận phải được lấy 01 mẫu đại diện.

d) Tiến hành lập biên bản lấy mẫu có xác nhận bởi đại diện giữa hai bên theo **BM 46-10**. Khi lấy mẫu đoàn đánh giá lập biên bản lấy mẫu (02 bản), 01 bản lưu tại cơ sở được lấy mẫu, 01 bản lưu theo hồ sơ đánh giá của cơ sở.

e) Niêm phong mẫu đúng quy cách và chuyển đến phòng thử nghiệm đã được chỉ định và nhãn mẫu thực hiện theo **BM 46-11**.

4.3.3. Thời gian lấy mẫu

Tùy theo nhu cầu lấy mẫu và điều kiện cụ thể tại hiện trường. Việc xác định ngày công lấy mẫu theo quy định trong 4.1.3 của **HD 44-01**.

4.4. Thử nghiệm mẫu và đánh giá kết quả thử nghiệm

4.4.1. Thử nghiệm mẫu

4.4.1.1. Chỉ tiêu chất lượng

- Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 7, chỉ tiêu chất lượng yêu cầu thử nghiệm đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt là tối thiểu 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng.

- Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5, không yêu cầu thử nghiệm chỉ tiêu chất lượng.

Sai số cho phép trong phân tích chỉ tiêu chất lượng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.

4.1.1.2. Chỉ tiêu an toàn

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt có tên trong Bảng 1 phải đảm bảo mức yêu cầu tại Bảng 1.

Bảng 1: Mức giới hạn tối đa

Tên sản phẩm	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị tính	Mức yêu cầu
Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con	Aflatoxin tổng số	µg/kg hoặc ppb	30
	Asen (As)	mg/kg hoặc ppm	2,0
	Cadimi (Cd)	0,5	0,5
	Chì (Pb)	5,0	5,0
	Thủy ngân (Hg)	0,1	0,1
	Coliforms	CFU/g	1 x 10 ²
	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	1 x 10 ²
	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	1 x 10 ⁴
	<i>E.coli (Escherichia coli)</i>	CFU/g	< 10
	<i>Salmonella spp.</i>	CFU/g	Không được có trong 25 g
Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho các nhóm lợn còn lại	Aflatoxin tổng số	µg/kg hoặc ppb	100
	Asen (As)	mg/kg hoặc ppm	2,0
	Cadimi (Cd)	0,5	0,5
	Chì (Pb)	5,0	5,0
	Thủy ngân (Hg)	0,1	0,1
	Coliforms	CFU/g	1 x 10 ²
	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	1 x 10 ²
	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	1 x 10 ⁵
	<i>E.coli (Escherichia coli)</i>	CFU/g	< 10
	<i>Salmonella spp.</i>	CFU/g	Không được có trong 25 g
Thức ăn hỗn hợp hoàn	Aflatoxin tổng số	µg/kg hoặc ppb	30
	Asen (As)	mg/kg hoặc ppm	2,0

chỉnh cho gà và chim cút con	Cadimi (Cd)	0,5	0,5
	Chì (Pb)	5,0	5,0
	Thủy ngân (Hg)	0,1	0,1
	Coliforms	CFU/g	1×10^2
	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	1×10^2
	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	1×10^4
	<i>E.coli</i> (<i>Escherichia coli</i>)	CFU/g	< 10
	<i>Salmonella</i> spp.	CFU/g	Không được có trong 25 g
Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho các nhóm gà và chim cút còn lại	Aflatoxin tổng số	µg/kg hoặc ppb	50
	Asen (As)	mg/kg hoặc ppm	2,0
	Cadimi (Cd)	0,5	0,5
	Chì (Pb)	5,0	5,0
	Thủy ngân (Hg)	0,1	0,1
	Coliforms	CFU/g	1×10^2
	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	1×10^2
	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	1×10^5
	<i>E.coli</i> (<i>Escherichia coli</i>)	CFU/g	< 10
	<i>Salmonella</i> spp.	CFU/g	Không được có trong 25 g
Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt và ngan con	Aflatoxin tổng số	µg/kg hoặc ppb	20
	Asen (As)	mg/kg hoặc ppm	2,0
	Cadimi (Cd)	0,5	0,5
	Chì (Pb)	5,0	5,0
	Thủy ngân (Hg)	0,1	0,1
	Coliforms	CFU/g	1×10^2
	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	1×10^2
	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	1×10^4
	<i>E.coli</i> (<i>Escherichia coli</i>)	CFU/g	< 10
	<i>Salmonella</i> spp.	CFU/g	Không được có trong 25 g
Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho các nhóm vịt và ngan còn lại	Aflatoxin tổng số	µg/kg hoặc ppb	50
	Asen (As)	mg/kg hoặc ppm	2,0
	Cadimi (Cd)	0,5	0,5
	Chì (Pb)	5,0	5,0
	Thủy ngân (Hg)	0,1	0,1
	Coliforms	CFU/g	1×10^2
	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	1×10^2
	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	1×10^5
	<i>E.coli</i> (<i>Escherichia coli</i>)	CFU/g	< 10
	<i>Salmonella</i> spp.	CFU/g	Không được có trong 25 g

Sai số cho phép trong phân tích chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020.

4.4.2. Phương pháp thử

STT	Chỉ tiêu xác định	Phương pháp thử
I	Chỉ tiêu chất lượng	Theo phương pháp thử tại phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chỉ định hoặc phương pháp thử được Bộ quyết định áp dụng tạm thời.
II	Chỉ tiêu an toàn ^(*)	
1	Aflatoxin tổng số	TCVN 7596:2007 (ISO 16050: 2003)
2	Asen (As)	AOAC 986.15 TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009)
3	Cadimi (Cd)	TCVN 7603:2007; AOAC 986.15 TCVN 8126:2009; AOAC 999.11 TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009)
4	Chì (Pb)	TCVN 7602:2007; AOAC 986.15 TCVN 8126:2009; AOAC 999.11 TCVN 9588: 2013 (ISO 27085:2009)
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7604:2007
6	Coliforms	TCVN 6848:2007
7	<i>Staphylococcus aureus</i>	TCVN 4830-1:2005 TCVN 4830-2: 2005
8	<i>Clostridium perfringens</i>	TCVN 4991: 2005
9	<i>E.coli (Escherichia coli)</i>	TCVN 7924-2:2008
10	<i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579:1:2017)

(*) Có thể áp dụng các phương pháp thử nghiệm đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc phương pháp thử nghiệm khác được chỉ định hoặc công nhận theo quy định của pháp luật.

4.4.3. Đánh giá kết quả thử nghiệm

a) Kết quả thử nghiệm mẫu phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT khi kết quả thử nghiệm tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm đạt so với mức yêu cầu quy định trong phần 4.4.1 và 4.4.2 của quy định này.

b) Điều kiện lấy mẫu thử nghiệm lại hoặc thử lại mẫu lưu khi có chỉ tiêu không đạt yêu cầu: Trường hợp kết quả thử nghiệm có (các) chỉ tiêu chưa phù hợp, được phép thử nghiệm lại mẫu lưu đối với (các) chỉ tiêu không đạt hoặc lấy mẫu lại để thử nghiệm lại (các) chỉ tiêu đó.

Kết quả thử nghiệm mẫu không phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-183:2016/BNNTNT và QCVN 01-183:2024/BNNTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNTNT khi có ít nhất một chỉ tiêu không đạt mức yêu cầu quy định trong phần 4.4.1.

4.5. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật Chăn nuôi 2018; Khoản 1 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020) còn giá trị hiệu lực khi xem xét chứng nhận hợp quy theo Phương thức 5. Trường hợp tại thời điểm đánh giá Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi chưa có hoặc không còn giá trị hiệu lực, Trung tâm 3K sẽ yêu cầu cơ sở phải có hành động khắc phục (bổ sung Giấy chứng nhận) được Trung tâm 3K thẩm tra và chấp nhận trước khi ra quyết định chứng nhận.

4.6. Yêu cầu của luật định

Các chỉ tiêu/đặc tính kiểm tra, yêu cầu và chuẩn mực chấp nhận của các chỉ tiêu/đặc tính đó:

STT	Chỉ tiêu/ Đặc tính	Yêu cầu	Chuẩn mực chấp nhận
1	Tiêu chuẩn công bố áp dụng	- Thông tin chính trong tiêu chuẩn công bố áp dụng theo quy định tại Mục 5, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019. - Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019.	Đáp ứng đúng yêu cầu.
2	Nhãn	- Nhãn hàng hóa theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 và Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021. - Các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 và các chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trên nhãn theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019.	Đáp ứng đúng yêu cầu.

4.7. Chứng nhận, duy trì chứng nhận và chứng nhận lại

a) Sản phẩm sản xuất trong nước sẽ được chứng nhận khi và chỉ khi cơ sở duy trì đủ điều kiện sản xuất sản phẩm thức ăn chăn nuôi phù hợp yêu cầu do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Chăn nuôi 2018;

Khoản 1 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020) và kết quả thử nghiệm mẫu đạt yêu cầu đã nêu trong phần 4.4.3. Sản phẩm nhập khẩu sẽ được chứng nhận khi kết quả đánh giá mẫu đại diện phù hợp với QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT.

b) Sản phẩm phù hợp sẽ được cấp Giấy chứng nhận phù hợp QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT theo **BM 47-10** được quy định trong **QT 47**.

- **Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 7**, Giấy chứng nhận chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa được lấy mẫu thử nghiệm. Trong trường hợp kết quả đánh giá mẫu đại diện không phù hợp quy định tại QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT, tổ chức chứng nhận cấp văn bản thông báo lô hàng không phù hợp với QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT cho khách hàng theo **BM 46-13**, đồng thời thông báo về cơ quan chức năng liên quan để có biện pháp quản lý kịp thời. Trong văn bản thông báo phải liệt kê danh sách các loại sản phẩm nhập khẩu phù hợp cũng như không phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT.

- **Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm theo phương thức 5**, Giấy chứng nhận có giá trị hiệu lực trong thời hạn 3 năm. Trong thời gian đó, Trung tâm 3K sẽ tiến hành đánh giá giám sát. Tần suất giám sát không quá 12 tháng/lần.

Trường hợp kết quả đánh giá mẫu điển hình không đạt, tổ chức chứng nhận cấp văn bản thông báo sản phẩm không phù hợp với QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2024/BNNPTNT sửa đổi, bổ sung QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và nêu rõ lý do cho khách hàng theo **BM 46-13** để có hành động khắc phục và lấy mẫu lại để thử nghiệm đối với (các) chỉ tiêu không đạt.

c) Hết chu kỳ chứng nhận, Trung tâm 3K sẽ tiến hành đánh giá chứng nhận lại theo yêu cầu của Quy định này và các thủ tục có liên quan.